

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TP.P.
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/KDTM- ST

Ngày: 27/7/2018

V/v tranh chấp “hợp đồng tín dụng”,
“hợp đồng thế chấp tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH NINH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ninh Thị Kiều Hạnh
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Út- Bà Dương Thị Mỹ Linh.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Minh Trường- Thư ký Tòa án
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên toà:* Bà Huỳnh Thị Hồng Yến-Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2016 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ngân hàng X (sau đây gọi là X). Địa chỉ: 35 H, quận K, Hà Nội, do ông Phan Đ., Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Ngân hàng X Chi nhánh Ninh Thuận, trụ sở: 138 đường G., phường Ph, thành phố P, do ông Nguyễn T, Phó Giám đốc là người đại diện theo Quyết định số 01/2016/QĐ- NT ngày 28/10/2016.

Ông Nguyễn T ủy quyền cho ông Phạm Tấn K. theo Quyết định số 1673/QĐ- NT ngày 01/9/2017 (ông K. có mặt)

-Bị đơn: Ông Phạm P, sinh năm: 1974 và bà Lê Thị Đ., sinh năm: 1981, cùng trú: khu phố 4, phường M, thành phố P (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Tr, sinh năm: 1947 và bà Trương Thị T, sinh năm: 1947, cùng trú: khu phố 2, phường V, thành phố P(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn – do ông Phạm Tấn K - trình bày:**

- Ông: Phạm P và bà: Lê Thị Đ có quan hệ tín dụng tại Ngân hàng X - Chi nhánh Ninh Thuận theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 14/09/2011, cụ thể:

+ Số tiền vay: 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng)

+ Thời hạn vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh tạp hoá và nhà trọ.

Tổng dư nợ của ông Phạm P và bà Lê Thị Đ tính đến ngày 27/7/2018: 599.965.555 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng)

+ Nợ lãi trong hạn: 90.077.222 đồng.

+ Lãi phạt quá hạn là: 269.888.333 đồng.

- Để bảo đảm cho toàn bộ số tiền vay, Ông: Phạm P và bà: Lê Thị Đ đã thế chấp tài sản cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận theo Hợp đồng thế chấp tài sản như sau:

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 616/2009/0000447/01/HĐ ngày 09/9/2009 được ký kết giữa Ngân hàng X - Chi nhánh Ninh Thuận và Ông: Phạm P và bà: Lê Thị Đ. Tên tài sản: 03 Quyền sử dụng đất tại phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - TC, Ninh Thuận, theo Giấy chứng nhận QSD đất số AP 1, sổ vào sổ H1 do UBND Tp. P cấp ngày 09/07/2009, Giấy chứng nhận QSD đất số AP 2, sổ vào sổ H2 do UBND Tp. P cấp ngày 09/07/2009 và Giấy chứng nhận QSD đất số AP 3, sổ vào sổ H3 do UBND Tp. P cấp ngày 15/07/2009;

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 0001/ 2014/ HĐTC ngày 02/4/2014 được ký kết giữa Ngân hàng X - Chi nhánh Ninh Thuận và ông: Lê Tr và bà: Trương Thị T. Tên tài sản: Quyền sử dụng đất tại phường V, Tp. P, Ninh

Thuận, theo Giấy chứng nhận QSD đất số AL 1 do UBND Tp.P cấp ngày 27/11/2007;

Đến nay, toàn bộ nợ vay theo Hợp đồng tín dụng nêu trên đã quá hạn. Do vậy Ông: Phạm P và bà: Lê Thị Đ. đã vi phạm Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng X - Chi nhánh Ninh Thuận về việc trả nợ vay.

Do vậy, nay Ngân hàng X - Chi nhánh Ninh Thuận khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phạm P và bà Lê Thị Đ có nghĩa vụ trả ngay cho Ngân hàng 599.965.555 đồng (bao gồm: nợ gốc: 240.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 27/7/2018 bao gồm: dư nợ lãi 90.077.222 đồng và lãi phạt quá hạn là 269.888.333 đồng), cùng với lãi, phí phạt chậm trả phát sinh từ ngày 27/7/2018 cho đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ theo lãi suất, mức phí đã thoả thuận giữa hai bên.

Trong trường hợp ông Phạm P và bà Lê Thị Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản sau đây: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001/2014/HĐTC ngày 02/4/2014 được ký kết giữa ông Lê Tr và bà Trương Thị T với Ngân hàng X.

3. Đối với yêu cầu về 3 quyền sử dụng đất tại phường M, thành phố P theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 616/2009/0000447/01/HĐ ngày 09/9/2009, do có liên quan đến vụ án “vi phạm các quy định về sử dụng đất đai” và “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo bản án số 36/2018/HS- ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, án chưa có hiệu lực pháp luật, nên X yêu cầu tách thành vụ án khác để giải quyết.

Bị đơn – ông Phạm P– trình bày:

Ông có vay Ngân hàng X 250.000.000 đồng vào năm 2009, sau đó vay tăng thêm 100.000.000 đồng, tổng cộng 350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 14/9/2011, thời hạn vay là 12 tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông và vợ là Lê Thị Đ đã thế chấp tài sản cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 616/2009/0000447/01/HĐ ngày 09/9/2009 được ký kết giữa ngân hàng và vợ chồng ông, tài sản là quyền sử dụng đất theo 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng số AP 1, sổ vào sổ H1 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 09/7/2009, giấy chứng nhận quyền sử dụng số AP2, sổ vào sổ H2 do Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm cấp ngày 09/7/2009 và giấy chứng nhận quyền sử dụng số AP 3, sổ vào sổ H3 do UBND TP. PR- TC cấp ngày 15/7/2009.

Ngoài ra còn có hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001/2014/HĐTC ngày 02/4/2014 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Lê Tr, bà Trương Thị T với tài sản là quyền sử dụng đất tại phường Văn H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL1 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 27/11/2007.

Ông đã trả được 110.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn nên chưa trả hết nợ, ông xác nhận còn nợ ngân hàng 240.000.000 đồng. Trước việc Ngân hàng khởi kiện, ông có ý kiến: Ông đồng ý trả nợ gốc cho ngân hàng 240 triệu, ông xin không trả lãi, ngoài ra, ngay khi ông trả nợ gốc, yêu cầu Ngân hàng trả lại cho ông 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tr và bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Ông Lê Tr trình bày:

Ông và vợ là Trương Thị T có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001/2014/HĐTC ngày 02/4/2014 với Ngân hàng X Ninh Thuận, tài sản là quyền sử dụng đất tại phường V theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL1 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 27/11/2007 để bảo đảm cho khoản nợ vay của các con ông là Phạm P. (con rể) và Lê Thị Đ (con gái) tại Ngân hàng.

Nay Phạm P đồng ý trả nợ gốc cho Ngân hàng và yêu cầu Ngân hàng trả lại 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng P và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tr và vợ, ông đồng ý.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: đại diện Viện kiểm sát xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[1] Tại phiên tòa ông Phạm P, bà Lê Thị Đ, ông Lê Tr, bà Trương Thị T vắng mặt. Thủ tục tổng đạt cho họ hoàn toàn hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét thấy:

Ngày 14/9/2011, Ông Phạm P và bà Lê Thị Đ có quan hệ tín dụng tại Ngân hàng X theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 14/09/2011 với số tiền vay: 350.000.000 đồng. Mục đích vay: để bổ sung vốn kinh doanh. Trong hồ sơ vay vốn thể hiện có 2 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh P (số 48 003995/HKD ngày 29/01/2007) với ngành nghề kinh doanh : cho thuê nhà trọ và hộ kinh doanh Phạm P (số 43A ngày 09/9/2009) với ngành nghề kinh doanh: tạp hóa. Do đó đây là vụ án kinh doanh thương mại.

Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 14/09/2011 giữa Ngân hàng X và ông P bà Đ được ký kết trên nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, đã có hiệu lực pháp luật. Ông P và bà Đ. đã giải ngân số tiền vay vào ngày 14/9/2011. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 19% /năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng. Hợp đồng hết hạn vào ngày 14/9/2012, gia hạn nợ 6 tháng đến 14/3/2013 là hết hạn hợp đồng. Kể từ ngày 14/3/2013 chuyển sang nợ quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là $150\% \times 13\%/\text{năm}$. Ông P và bà Đ. mới trả được 120 triệu, bao gồm nợ gốc 110 triệu và nợ lãi là 10 triệu. Ông P đồng ý trả nợ gốc và đề nghị X cho không trả lãi nhưng X không chấp nhận. Như vậy Ngân hàng X - khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phạm P và bà Lê Thị Đ có nghĩa vụ trả ngay cho Ngân hàng 599.965.555 đồng (nợ gốc: 240.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 27/7/2018 bao gồm: dư nợ lãi 90.077.222 đồng và lãi phạt quá hạn là 269.888.333 đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng X: “Buộc ông Phong và bà Tuyết có nghĩa vụ trả: lãi, phí phạt chậm trả phát sinh từ ngày 27/7/2018 cho đến khi hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ theo lãi suất, mức phí đã thỏa thuận giữa hai bên”, căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ- CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng như sau: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Phong và bà Tuyết còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Như vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng.

Về hợp đồng thế chấp:

Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng hai hợp đồng thế chấp:

Hợp đồng thế chấp số 616/2009/0000447/01/HĐ ngày 09/9/2009 giữa ông Phạm P, bà Lê Thị Đ và Ngân hàng X, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất các

thửa 320, 321, 299 theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP1, A2 và AP3. Các tài sản này theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 616/2009/0000447/01/HĐ ngày 09/9/2009, do có liên quan đến vụ án “vi phạm các quy định về sử dụng đất đai” và “tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” theo bản án số 36/2018/HS- ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, án chưa có hiệu lực pháp luật, nên X không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, Hội đồng xét xử dành quyền khởi kiện cho X trong một vụ kiện dân sự độc lập khi có yêu cầu.

Riêng đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001/2014/HĐTC ngày 02/4/2014 được ký kết giữa ông Lê Tr và bà Trương Thị T với Ngân hàng X, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 3xxb tờ bản đồ số 12 phường V, diện tích 612 m² đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 1 ngày 27/11/2007 cho bà Trương Thị T, Ngân hàng yêu cầu: Trong trường hợp ông Phạm P và bà Lê Thị Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản này.

Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng thế chấp được giao kết theo đúng quy định của pháp luật. Phạm vi nghĩa vụ đảm bảo được quy định tại khoản 2 điều 2: bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đã, đang và sẽ phát sinh trong tương lai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 14/9/2011 và toàn bộ các Hợp đồng tín dụng, Phụ lục hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, phụ lục hợp đồng cấp bảo lãnh khác đã, đang và sẽ ký giữa ngân hàng và bên vay/ bên được bảo lãnh (ông Phạm P và bà Lê Thị Đ), bao gồm nhưng không giới hạn các nghĩa vụ sau: nợ gốc, nợ lãi, lãi phạt quá hạn, phí, khoản phạt, khoản bồi thường thiệt hại (nếu có) của hợp đồng tín dụng. Tại điều 4: việc thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm ký kết hợp đồng cho đến khi tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm và các nghĩa vụ khác của bên vay quy định tại khoản 1 điều này chấm dứt hoặc bên vay đã có biện pháp bảo đảm thay thế được Ngân hàng chấp thuận theo quy định tại điều 13 của Hợp đồng này hoặc tài sản thế chấp đã được xử lý. Tại khoản 1 điều 8 về các trường hợp xử lý tài sản thế chấp, ở điểm 1: “đến hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký với ngân hàng mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ”.

Như vậy theo ý kiến của ông Lê Tr và ông Phạm P yêu cầu ngân hàng X trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ khi ông P trả nợ gốc là không có căn cứ.

Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng: Trong trường hợp ông Phạm P và bà Lê Thị Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0001/2014/HĐTC ngày

02/4/2014 được ký kết giữa ông Lê Tr và bà Trương Thị T với X, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 3xxb tờ bản đồ số 12 phường Vi, diện tích 612 m² đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 1 ngày 27/11/2007 cho bà Trương Thị T.

Về án phí: Ông P và bà Đ có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: 20.000. 000 đồng + 4% x (599.965.555 đồng – 400.000.000 đồng= 199.965.555 đồng)= 20.000.000 đồng + 7.998.000 đồng = 27.998.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điều 463, 466, 317 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí tòa án, Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/8/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ- CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vợ chồng ông Phạm P và bà Lê Thị Đ có nghĩa vụ trả ngay cho Ngân hàng X 599.965.555 đồng (nợ gốc: 240.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 27/7/2018 bao gồm: dư nợ lãi 90.077.222 đồng và lãi phạt quá hạn là 269.888.333 đồng).

Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông P và bà Đ. còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trong trường hợp ông Phạm P và bà Lê Thị Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam được quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 3xxb tờ bản đồ số 12 phường V, diện tích 612 m² đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 1 ngày 27/11/2007 cho bà Trương Thị T, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0001/2014/HĐTC ngày 02/4/2014 được ký kết giữa ông Lê Tr và bà Trương Thị T với Ngân hàng X.

Dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng X bằng một vụ kiện dân sự độc lập đối với quyền sử dụng các thửa 320, 321, 299 tại phường M, thành phố P theo các giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất AP1, AP2 và AP3 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 616/2009/0000447/01/HĐ ngày 09/9/2009.

Về án phí: Ông P và bà Đ. có nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 27.998.000 đồng.

Trả lại cho ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền tạm ứng án phí 12.527.000 đồng theo biên lai nộp tiền số 00113xx ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh N;
- Chi cục THADS TPP;
- VKSND TP.P;
- Lưu HS+ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015 quy định: “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung”.

Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

– Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.....

.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
- (10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.
- (11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
- (13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
- (14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án

; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm,

tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

